

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)
(22401705)

Ngày thi: 03/07/2024

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: A304

Số SV có mặt: 33

Số bài thi: 33

Số tờ giấy thi: 33

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1

G.Viên chấm thi 2

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ. QT (40%)	Đ. Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
1	2122110452	Nguyễn Duy Anh	17/05/2004	CCQ221IJ	368	Anh	8,6	4,8	6,3	
2	2122110381	Phan Tuấn Anh	17/10/2004	CCQ221IJ	456	Anh	7,6	5,9	6,6	
3	2122110356	Trần Gia Bảo	03/12/2004	CCQ221II	137	Bao	8,5	3,4	5,4	
4	2122110380	Vũ Hoàng Chính	22/02/2004	CCQ221IJ	270	Chinh	9,0	6,6	7,6	
5	2122110336	Phan Đình Cơ	27/12/2004	CCQ221II	368	Co	8,2	4,6	6,0	
6	2122110350	Nguyễn Võ Kiên Cường	03/04/2004	CCQ221II	456	Cuong	7,3	6,4	6,8	
7	2122110372	Võ Quang Dương	01/11/2002	CCQ221IJ	137	Duong	7,5	4,8	5,9	
8	2122110351	Phạm Thúy Hằng	28/10/2004	CCQ221II	270	Hang	7,8	5,9	6,7	
9	2122110344	Nguyễn Quang Hậu	05/03/2004	CCQ221II			0,0	CT		
10	2122110383	Quách Đại Hiệp	06/04/2004	CCQ221IJ	137	Hiep	8,0	4,6	6,0	
11	2122110370	Hồ Đức Hoàng	09/10/2004	CCQ221IJ	270	Hoc	8,5	5,5	6,7	
12	2122110354	Nguyễn Quốc Khang	25/06/2004	CCQ221II	368	Khang	8,4	6,0	7,0	
13	2122110489	Nguyễn Anh Khoa	03/01/2004	CCQ221II			0,0	CT		
14	2122110085	Nguyễn Đăng Khoa	15/09/2004	CCQ221IC	137	Khoa	8,8	5,5	6,8	
15	2122110343	Nguyễn Đăng Khoa	05/01/2004	CCQ221II	270	Khoa	5,0	3,0	3,8	
16	2122110362	Bùi Duy Kiên	10/09/2004	CCQ221IJ	368	Kien	6,7	3,6	4,8	
17	2122110367	Lê Trung Kiên	06/04/2004	CCQ221IJ			8,6			
18	2122110324	Lê Ngọc Sĩ Liêm	28/11/2003	CCQ221II	270	Liem	8,5	5,4	6,6	
19	2122110339	Phạm Quang Minh	20/08/2004	CCQ221II	368	Minh	8,3	4,8	6,2	
20	2122110373	Tô Thanh Nhã	30/12/2004	CCQ221IJ	456	Nha	7,8	3,1	5,0	
21	2121110075	Nguyễn Thành Nhân	28/09/2003	CCQ211IC	137	Nhan	8,6	5,1	6,5	
22	2121110184	Phạm Văn Phước	17/11/2002	CCQ211IF	456	Phuoc	6,0	5,0	5,4	
23	2120110273	Trịnh Ngọc Quân	10/08/2001	CCQ201IH	368	Quynh	6,9	5,8	6,2	
24	2122110379	Trần Thị Diễm Quỳnh	21/05/2004	CCQ221IJ	456	Quynh	6,9	5,6	6,1	
25	2122110118	Vì Văn Sứ	25/04/2003	CCQ221IC	137	Su	8,7	4,9	6,4	
26	2122110340	Hồ Đức Tài	28/04/2004	CCQ221II	270	Tai	7,3	6,2	6,6	
27	2122110140	Huỳnh Thanh Thắng	27/09/2004	CCQ221ID	368	Thang	9,0	4,8	6,5	
28	2122110360	Nguyễn Thị Thu Thảo	07/09/2004	CCQ221IJ	456	Thao	8,1	7,0	7,4	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)
(22401705)

Ngày thi: 03/07/2024

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: A304

Số SV có mặt: 33

Số bài thi:33

Số tờ giấy thi: 33

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ.QT (40%)	Đ.Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
29	2122110335	Võ Thị Diệu Thảo	25/05/2004	CCQ2211I	131	Thảo	8,1	5,4	6,5	
30	2122110357	Nguyễn Hoàng Thông	30/07/2004	CCQ2211I	270	Thông	8,7	3,7	5,7	
31	2122110387	Trần Ngọc Thứ	03/10/2004	CCQ2211J	308	Thứ	8,6	4,1	5,9	
32	2122110154	Hồ Thái Tuấn	13/01/2004	CCQ2211D	456	Tuấn	8,1	4,0	5,6	
33	2122110348	Mai Nhất Vạn	18/07/2003	CCQ2211I	456	Wan	5,8	2,5	3,8	
34	2122110326	Võ Quang Vinh	13/12/2004	CCQ2211I			0,0	CT		
35	2122110463	Lương Đức Thế Vũ	25/04/2004	CCQ2211K	368	Đũ	7,3	5,8	6,4	
36	2122110112	Phạm Anh Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	137	Wu	8,1	6,0	6,8	
37	2122110352	Nguyễn Thị Thảo Xuân	04/02/2004	CCQ2211I	456	Wu	8,4	5,5	6,7	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

A: 30

#: 03

Cán bộ coi thi:

Cán bộ coi thi 2

G. Viện chăm thi

G. Viên chấm thi 2

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)
(22401707)

Ngày thi: 03/07/2024

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: A305

Số SV có mặt: 33...

Số bài thi:33....

Số tờ giấy thi: ... 3.3

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ. QT (40%)	Đ. Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
1	2122110549	Lê Hoàng Anh	03/11/2001	CCQ2211M	270		7,2	4.3	5.5	
2	2122110545	Nguyễn Xuân Bắc	10/12/2003	CCQ2211M	368		7,6	4.1	5.5	
3	2122110550	Đinh Quốc Cường	28/08/2004	CCQ2211M	270		6,0	5.5	5.7	
4	2122110548	Trịnh Văn Dũng	22/08/2004	CCQ2211M	368		5,4	3.3	4.1	
5	2122110542	Cao Tấn Duy	26/11/2004	CCQ2211M	270		8,4	7.4	7.8	
6	2122110528	Hà Mỹ Duyên	18/01/2004	CCQ2211M	368		8,0	5.6	6.6	
7	2122110558	Lê Việt Hằng	03/02/2004	CCQ2211N	270		8,0	5.8	6.7	
8	2122110538	Trần Trần Hiệp	06/07/2004	CCQ2211M	368		7,8	6.2	6.8	
9	2122110522	Lê Văn Hiếu	15/04/2004	CCQ2211M	270		6,7	3.1	4.5	
10	2122110547	Đồng Minh Huy	14/12/2004	CCQ2211M	137		7,8	6.6	7.1	
11	2122110527	Phạm Hải Khang	15/04/2004	CCQ2211M	456		7,6	6.1	6.7	
12	2122110588	Trần Đức Khánh	10/04/2004	CCQ2211N	137		8,1	8.7	8.5	
13	2122110550	Nguyễn Gia Khiêm	19/06/2004	CCQ2211M			0,0	CT		
14	2122110586	Nguyễn Trọng Kiệt	20/10/2004	CCQ2211N			0,0	CT		
15	2122110562	Nguyễn Võ Anh Kiệt	02/09/2004	CCQ2211N	456		6,1	5.1	5.5	
16	2122110569	Hà Phước Lộc	19/09/2003	CCQ2211N	137		6,0	3.3	4.4	
17	2122110521	Võ Khánh Huyền Lương	12/05/2004	CCQ2211M	456		8,0	6.9	7.3	
18	2122110592	Nguyễn Tấn Nghĩa	22/06/2004	CCQ2211M			0,0	CT		
19	2122110524	Dương Thị Ái Nhi	20/08/2004	CCQ2211M	456		8,7	6.0	7.1	
20	2122110565	Lục Thị Hạnh Nhi	05/09/2004	CCQ2211N	137		8,3	4.8	6.2	
21	2122110601	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi	24/12/2003	CCQ2211N	456		7,5	4.8	5.9	
22	2122110579	Nguyễn Thị Yến Nhi	12/09/2004	CCQ2211N	137		7,9	4.6	5.9	
23	2122110553	Đương Tấn Phát	08/08/2004	CCQ2211N			6,0			
24	2122110567	Đỗ Dương Phi	11/05/2004	CCQ2211N	137		6,5	4.0	5.0	
25	2122110594	Dương Minh Phúc	03/08/2003	CCQ2211M	456		6,6	5.3	5.8	
26	2122110525	Tạ Vĩnh Phước	24/01/2004	CCQ2211M	137		8,3	5.7	6.7	
27	2122110540	Vũ Hồng Quân	01/01/2004	CCQ2211M	456		7,3	6.4	6.8	
28	2122110523	Trần Lâm Sơn	15/03/2003	CCQ2211M	270		8,7	6.5	7.4	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G. Viên chấm thi 1 G. Viên chấm thi 2

Môn học: Anh văn chuyên ngành (Tin)
(22401707)

Ngày thi: 03/07/2024

Giờ thi: 14g45

Phòng thi: A305

Số SV có mặt: 33

Số bài thi: 33

Số tờ giấy thi: 33

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Chữ ký SV	Đ. QT (40%)	Đ. Thi (60%)	Điểm HP	Ghi chú
29	2122110536	Nguyễn Văn Thành	21/07/2004	CCQ2211M	368	Thành	9,3	7.2	8.0	
30	2122110543	Nguyễn Thị Thu Thảo	28/06/2004	CCQ2211M	270	Thảo	7,2	3.9	5.2	
31	2122110544	Võ Đức Thuận	27/05/2004	CCQ2211M	368	Thuận	8,5	6.3	7.2	
32	2122110531	Nguyễn Thủy Tiên	09/01/2004	CCQ2211M	270	Tiên	8,0	4.1	5.7	
33	2122110534	Nguyễn Hữu Tiến	17/09/2004	CCQ2211M	368	Tiến	7,3	5.9	6.5	
34	2122110568	Nguyễn Tân Tiến	22/01/2004	CCQ2211N	270	Tân	8,3	3.5	5.4	
35	2122110517	Nguyễn Minh Trí	28/08/2004	CCQ2211M	368	Trí	7,2	5.6	6.2	
36	2122110563	Nguyễn Phi Trường	27/09/2004	CCQ2211N	270	Trường	7,0	8.5	7.9	
37	2122110532	Nguyễn Quốc Trường	20/07/2004	CCQ2211M	368	Trường	8,3	7.4	7.8	
38	2123150001	Đoàn Thanh Tùng	20/06/2001	CCQ2311M			0.0	CT		